

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo Tình hình tài chính hợp nhất	2 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.651.251.445.433	4.532.817.492.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	1.724.065.463.081	1.619.964.997.092
1. Tiền	111		1.390.163.089.905	1.182.944.211.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		333.902.373.176	437.020.785.563
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		149.740.295.976	550.327.685.538
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.091.400.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		145.648.895.976	550.327.685.538
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.269.256.909.629	1.186.510.188.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		840.788.712.728	703.466.021.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334.470.551.905	399.960.128.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.2	107.492.212.316	99.202.166.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(13.494.567.320)	(16.118.128.561)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.3	1.226.544.955.397	943.451.289.416
1. Hàng tồn kho	141		1.230.555.414.319	944.450.213.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.010.458.922)	(998.924.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		281.643.821.350	232.563.332.000
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		22.712.591.123	18.704.011.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		258.320.904.859	213.781.286.611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		610.325.368	78.034.385

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.899.964.266.599	8.358.787.241.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.030.915.137	22.144.506.162
1. Phải thu dài hạn khác	215	IV.2	19.030.915.137	22.144.506.162
II. Tài sản cố định	220		2.705.500.014.517	2.781.815.430.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.4	2.553.201.849.583	2.620.582.069.867
- Nguyên giá	222		4.902.682.394.091	4.809.445.294.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.349.480.544.508)	(2.188.863.224.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		30.769.127.274	32.667.562.866
- Nguyên giá	225		37.413.651.846	37.413.651.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.644.524.572)	(4.746.088.980)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.6	121.529.037.660	128.565.797.979
- Nguyên giá	228		156.158.244.466	160.807.744.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.629.206.806)	(32.241.946.923)
IV. Bất động sản đầu tư	240	IV.7	1.237.807.754.415	1.270.445.671.373
- Nguyên giá	241		1.541.740.494.847	1.543.834.121.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(303.932.740.432)	(273.388.450.287)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.937.612.795.117	2.384.090.894.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.937.612.795.117	2.384.090.894.870
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		965.740.242.832	832.037.955.002
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	IV.8	563.415.734.909	465.509.185.641
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.455.248.808	30.456.248.808
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		369.869.259.115	336.072.520.553
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.034.272.544.581	1.068.252.783.224
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		907.487.960.694	931.694.291.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		17.479.333.633	11.544.779.983
3. Lợi thế thương mại	279		109.305.250.254	125.013.712.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		13.551.215.712.032	12.891.604.733.753

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.320.394.705.396	6.812.374.373.990
I. Nợ ngắn hạn	310		3.672.206.478.688	3.279.775.954.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		532.917.881.640	587.551.921.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		345.622.295.715	132.096.768.159
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		118.321.569.543	198.750.543
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		47.774.958.494	101.189.072.932
5. Phải trả người lao động	315		66.972.245.268	61.578.672.650
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		50.885.976.304	97.425.973.839
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		172.137.494.108	169.202.341.595
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.9	50.791.848.506	180.389.002.419
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.11	2.174.268.215.412	1.901.174.752.227
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		112.513.993.698	48.968.698.606
II. Nợ dài hạn	330		3.648.188.226.708	3.532.598.419.670
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		2.401.966.432.499	2.382.929.212.464
2. Phải trả dài hạn khác	338	IV.10	4.281.550.347	3.693.813.984
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.11	1.226.478.771.140	1.129.878.560.761
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		11.105.658.211	11.773.613.212
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.355.814.511	4.323.219.249

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.12	6.230.821.006.636	6.079.230.359.763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
2. Thặng dư vốn	412		823.946.323.817	823.946.323.817
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.200.000.000	18.751.291.534
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		46.139.257.553	42.895.956.675
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.330.911.673	80.481.616.464
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.612.477.781	13.177.404.323
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		701.725.760.949	551.744.950.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		374.526.426.978	255.444.637.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		327.199.333.971	296.300.312.631
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		619.438.974.863	610.805.516.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.551.215.712.032	12.891.604.733.753

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	V.1	2.456.802.584.596	2.310.908.388.011	4.681.494.411.215	6.168.523.549.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(38.242.100)	934.120.348	588.186.598	2.141.179.930
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.456.840.826.696	2.309.974.267.663	4.680.906.224.617	6.166.382.369.554
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	2.096.855.653.291	1.955.834.761.206	3.961.110.507.266	5.348.528.348.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		359.985.173.405	354.139.506.457	719.795.717.351	817.854.020.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.3	29.552.286.004	73.338.932.159	56.934.107.446	110.986.601.003
7. Chi phí tài chính	23	V.4	51.701.666.601	585.294.140	88.483.255.038	162.856.484.317
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		46.710.093.580	36.639.398.614	76.940.527.012	74.499.612.406
8. Chi phí bán hàng	25		146.028.228.924	127.033.790.183	254.128.966.459	308.566.286.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		89.328.505.515	100.544.492.227	173.293.115.564	198.783.744.708
10. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	27		74.630.055.208	14.811.396.607	112.314.217.604	19.118.819.201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		177.109.113.577	214.126.258.673	373.138.705.340	277.752.926.009
12. Thu nhập khác	31		52.713.033.251	(513.127.339)	56.195.202.624	10.685.677.755
13. Chi phí khác	32		4.685.424.604	2.612.803.270	7.048.028.924	8.948.031.570
14. Lợi nhuận khác	40		48.027.608.647	(3.125.930.609)	49.147.173.700	1.737.646.185
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		225.136.722.224	211.000.328.064	422.285.879.040	279.490.572.194
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29.779.037.479	24.331.281.627	63.437.078.732	37.870.911.357

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN111+CN12, Cụm CN An Đông, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.923.459.267)	5.708.743.676	(6.031.051.572)	5.146.937.235
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		202.281.144.012	180.960.302.761	364.879.851.880	236.472.723.602
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		194.892.215.558	131.689.030.063	348.560.277.071	176.928.843.462
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		7.388.928.454	49.271.272.698	16.319.574.809	59.543.880.140

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		422.285.879.040	279.490.572.194
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		238.570.448.129	255.882.021.534
- Các khoản dự phòng	03		1.622.898.875	(1.065.740.573)
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		1.339.670.375	(29.761.686.392)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(144.525.292.455)	10.677.757.336
- Chi phí đi vay	06		76.940.527.012	86.691.243.032
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		596.234.130.976	601.914.167.131
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14.936.419.778)	(491.830.092.857)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(286.105.200.785)	(25.738.086.335)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(79.561.507.027)	347.350.191.518
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(55.598.909.609)	(36.590.195.923)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.091.400.000)	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(82.369.499.885)	(74.529.255.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.037.374.451)	(85.301.569.155)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.293.286.439)	(28.402.156.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.759.466.998)	206.873.002.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(674.680.220.992)	(667.624.001.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		47.216.982.681	1.825.501.681
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380.591.641.800)	(312.132.079.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		758.690.286.800	709.793.874.929
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.999.000.000)	(98.022.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(179.897.945.873)
7. Tiền thu lãi cho vay	27		30.924.911.987	63.533.714.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(220.438.681.324)	(482.523.435.778)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.942.746.660.004	2.811.774.654.476
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.555.646.085.370)	(3.155.479.241.389)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.153.392.180)	(8.000.308.094)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.729.500.000)	(114.718.284.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		381.217.682.454	(466.423.179.707)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		95.019.534.132	(742.073.613.200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.619.964.997.092	2.419.517.905.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.080.931.857	28.981.760.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.724.065.463.081	1.706.426.051.965

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân



Hòa Thị Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	99,95%	99,95%	Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì
2.	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	96,92%	96,92%	Hải Phòng	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
3.	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	97,66%	100,00%	Hải Phòng	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4.	Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	97,66%	100,00%	Hải Phòng	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
5.	Công ty CP Nhựa Hà Nội	68,60%	68,60%	Hà Nội	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
6.	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	68,49%	99,84%	Hải Phòng	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
7.	Công ty TNHH An Trung Industries	68,60%	100,00%	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
8.	Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	68,60%	100,00%	Hưng Yên	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9.	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	47,92%	60,17%	Hải Phòng	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
10.	Ankor Bioplastics	24,44%	51,00%	Hàn Quốc	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
11.	An Phat International INC	100,00%	100,00%	USA	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
12.	AFC EcoPlastics LLC	87,50%	87,50%	USA	Kinh doanh hạt nhựa

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất
- Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 về Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC
- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn.

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo Tình hình tài chính giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Sản phẩm và sản phẩm Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản dở dang xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	8 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

12. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị ghi sổ đầu khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi phần ảnh hưởng trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và cổ tức/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán tại Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị được ghi nhận vào chi phí tài chính. Sự khác biệt giữa giá ghi nhận đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối niên độ và giá trị đầu tư thực tế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau thu lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức mà có thể không còn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho

22. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.527.463.510	12.026.756.032
Tiền gửi ngân hàng	1.386.961.628.856	1.170.773.455.497
Các khoản tương đương tiền	333.902.373.176	437.020.785.563
Tiền đang chuyển	1.673.997.539	144.000.000
Cộng	1.724.065.463.081	1.619.964.997.092

2. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	69.700.007.610	-	22.241.092.729	-
Ký cược ký quỹ	5.954.173.996	-	4.984.030.955	-
BHXXH...YT...TN, KPCĐ	218.752	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	31.837.811.958	-	2.773.532.615	-
Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng	-	-	69.203.510.366	-
Cộng	107.492.212.316	-	99.202.166.665	-

Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký cược ký quỹ	18.332.672.137	-	3.961.526.471	-
Phải thu khác	698.243.000	-	-	-
Cộng	19.030.915.137	-	22.144.506.162	-

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	120.239.656.444	-	125.038.644.139	-
Nguyên vật liệu	546.662.906.595	-	395.150.579.483	-
Công cụ dụng cụ	67.268.004.284	-	44.817.590.730	-
Sản phẩm	226.807.560.562	(4.010.458.922)	174.054.260.368	(998.924.117)
Hàng hóa	16.067.576.232	-	43.089.074.618	-
Hàng gửi bán	151.964.832.037	-	82.724.416.516	-
Chi phí SXKD dở dang	88.036.116.889	-	66.066.886.404	-
Sản phẩm bất động sản	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
Cộng	1.230.555.414.319	(4.010.458.922)	944.450.213.533	(998.924.117)

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	1.358.017.037.338	3.115.789.793.125	224.801.945.757	12.922.483.070	18.054.150.000	79.859.884.876	4.809.445.294.166
Mua trong năm	-	64.157.343.764	20.975.632.589	297.320.370	-	-	85.430.296.723
Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	27.857.669.507	-	-	-	-	27.857.669.507
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.124.883.337)	(5.301.608.182)	(39.500.000)	-	-	(11.465.991.519)
Ảnh hưởng CLTG do chuyển đổi báo cáo	(1.342.474.050)	(7.269.565.439)	24.344.184	2.820.519	-	-	(8.584.874.786)
Số cuối kỳ	1.356.674.563.288	3.194.410.357.620	240.500.314.348	13.183.123.959	18.054.150.000	79.859.884.876	4.902.682.394.091
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	362.248.551.442	1.641.352.409.729	131.144.042.157	10.683.584.070	11.207.531.307	32.227.105.594	2.188.863.224.299
Khấu hao trong kỳ	28.740.637.934	132.943.775.567	10.295.787.476	446.422.303	538.747.500	2.267.295.068	175.232.665.848
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.204.381.431)	(5.080.142.274)	-	-	-	(10.284.523.705)
Ảnh hưởng CLTG do chuyển đổi báo cáo	(277.611.113)	(4.061.015.320)	4.983.980	2.820.519	-	-	(4.330.821.934)
Số cuối kỳ	390.711.578.263	1.765.031.956.287	136.363.503.597	11.132.826.892	11.746.278.807	34.494.400.662	2.349.480.544.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	995.768.485.896	1.474.437.383.396	93.657.903.600	2.238.899.000	6.846.618.693	47.632.779.282	2.620.582.069.867
Tại ngày cuối kỳ	965.962.985.025	1.429.378.401.333	104.136.810.751	2.050.297.067	6.307.871.193	45.365.484.214	2.553.201.849.583

5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Số đầu kỳ	<u>37.413.651.846</u>	<u>37.413.651.846</u>
Số cuối kỳ	<u>37.413.651.846</u>	<u>37.413.651.846</u>
Số đầu kỳ	<u>4.746.088.980</u>	<u>4.746.088.980</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>1.898.435.592</u>	<u>1.898.435.592</u>
Số cuối kỳ	<u>6.644.524.572</u>	<u>6.644.524.572</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>32.667.562.866</u>	<u>32.667.562.866</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>30.769.127.274</u>	<u>30.769.127.274</u>

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SDD (có thời hạn)	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	115.781.838.216	8.817.326.945	36.208.579.741	160.807.744.902
Mua trong năm	-	100.000.000	-	100.000.000
Tăng/(giảm) khác	-	(141.400.000)	-	(141.400.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(2.229.808.133)	-	(2.378.292.303)	(4.608.100.436)
Số cuối kỳ	113.552.030.083	8.775.926.945	33.830.287.438	156.158.244.466
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	25.012.549.474	2.885.242.295	4.344.155.154	32.241.946.923
Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	1.240.406.564	503.971.291	3.010.779.675
Tăng/(giảm) khác	-	(109.922.366)	-	(109.922.366)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	(513.597.426)	(513.597.426)
Số cuối kỳ	26.278.951.294	4.015.726.493	4.334.529.019	34.629.206.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	90.769.288.742	5.932.084.650	31.864.424.587	128.565.797.979
Tại ngày cuối kỳ	87.273.078.789	4.760.200.452	29.495.758.419	121.529.037.660

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	BDS đầu tư khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	1.412.005.116.997	109.189.004.991	22.639.999.672	1.543.834.121.660
Tăng/(giảm) khác	(2.093.626.813)	-	-	(2.093.626.813)
Số cuối kỳ	<u>1.409.911.490.184</u>	<u>109.189.004.991</u>	<u>22.639.999.672</u>	<u>1.541.740.494.847</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	193.922.757.385	63.381.065.012	16.084.627.890	273.388.450.287
Khấu hao trong kỳ	23.549.245.421	5.970.564.119	1.024.480.605	30.544.290.145
Số cuối kỳ	<u>217.472.002.806</u>	<u>69.351.629.131</u>	<u>17.109.108.495</u>	<u>303.932.740.432</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.218.082.359.612	45.807.939.979	38.724.627.562	1.270.445.671.373
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.192.439.487.378</u>	<u>39.837.375.860</u>	<u>39.749.108.167</u>	<u>1.237.807.754.415</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số đầu kỳ	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Cổ tức đã chia trong kỳ	Số cuối kỳ
Cty CP nhựa, bao bì Vĩnh	86.258.667.210	5.738.225.802	(2.141.108.265)	-	89.855.784.747
Cty CP An Tiến Industries	379.250.518.431	106.575.991.802	(2.299.942.671)	(9.966.617.400)	473.559.950.162
Cộng	465.509.185.641	112.314.217.604	(4.441.050.936)	(9.966.617.400)	563.415.734.909

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
BHXXH...YT...TN, KPCĐ	1.120.938.763	391.748.214
Phải trả phải nộp khác	9.021.105.264	8.595.389.185
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	31.375.654.519	161.989.742.252
Lãi vay phải trả ngắn hạn	344.620.361	338.143.497
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	8.929.529.599	9.073.979.271
Cộng	50.791.848.506	180.389.002.419

10. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.693.813.984	3.693.813.984
Phải trả phải nộp khác	587.736.363	-
Cộng	4.281.550.347	3.693.813.984

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

11. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác
Vay dài hạn đến hạn trả	257.167.597.866	175.230.128.451	(169.869.128.445)	73.750.823.403
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.632.048.374.820	2.685.620.960.858	(2.512.571.922.239)	(959.402.034)
Bên liên quan	3.263.645.385	27.792.078.017	(3.147.433.401)	(16.390.001)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.695.134.156	1.417.140.756	(4.153.392.180)	-
Cộng	1.901.174.752.227	2.890.060.308.082	(2.689.741.876.265)	72.775.031.368

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác
Vay ngân hàng dài hạn	1.124.872.338.179	333.619.790.000	(154.526.366.669)	(81.076.072.196)
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.006.222.582	-	(1.417.140.756)	-
Cộng	1.129.878.560.761	333.619.790.000	(155.943.507.425)	(81.076.072.196)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

12. Vốn chủ sở hữu		Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của CSH	Quỹ khác	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số năm trước										
Số đầu kỳ năm trước		3.822.744.960.000	823.946.323.817	35.405.317.648	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	539.311.728.597	902.455.310.817	6.236.273.953.200
Tăng/(giảm) vốn góp		114.682.340.000	-	-	-	-	-	(114.682.340.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	-	-	-	372.912.597.362	51.008.814.495	423.921.411.857
Chia quỹ KTPL		-	-	-	-	-	-	(52.540.194.107)	(6.035.732.986)	(58.575.927.093)
Chia cổ tức bằng tiền		-	-	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(5.000.000)	(114.687.348.800)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con		-	-	-	-	-	-	(76.666.370.966)	(29.583.189.239)	(106.249.560.205)
Ánh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con		-	-	7.490.639.027	-	-	-	-	1.354.445.310	8.845.084.337
Tăng vốn trong năm (NHH)		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thoái Công ty con thành liên doanh liên kết		-	-	-	-	-	-	-	46.355.220.000	46.355.220.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi công ty liên kết		-	-	-	-	-	-	(1.962.207.767)	-	(1.962.207.767)
Điều chỉnh khác		-	-	-	-	-	-	54.086.235	(54.086.235)	-
Số cuối kỳ năm trước		3.937.427.300.000	823.946.323.817	42.895.956.675	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	551.744.950.554	610.805.516.396	6.079.230.359.763
Số đầu kỳ		3.937.427.300.000	823.946.323.817	42.895.956.675	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	551.744.950.554	610.805.516.396	6.079.230.359.763
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	-	-	-	348.560.277.071	16.319.574.809	364.879.851.880
Chia quỹ KTPL		-	-	-	-	-	-	(85.141.524.035)	(7.697.057.496)	(92.838.581.531)
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-	(118.122.819.000)	(1.729.500.000)	(119.852.319.000)
Chênh lệch tỷ giá		-	-	2.752.287.262	-	-	-	-	881.297.285	3.633.584.547
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi công ty liên kết		-	-	-	-	-	-	(4.441.050.936)	-	(4.441.050.936)
Điều chỉnh khác		-	-	491.013.616	(8.150.704.791)	(551.291.534)	(1.564.926.542)	9.125.927.295	859.143.869	209.161.913
Số cuối kỳ		3.937.427.300.000	823.946.323.817	46.139.257.553	72.330.911.673	18.200.000.000	11.612.477.781	701.725.760.949	619.438.974.863	6.230.821.006.636

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	620.437.352.339	694.078.202.751	1.086.688.434.873	2.664.798.400.521
Doanh thu bán sản phẩm	1.755.293.770.746	1.547.331.963.256	3.437.182.536.242	3.352.072.587.739
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	30.299.846.012	29.527.611.347	60.583.115.226	71.684.724.979
DT cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng KCN	50.771.615.499	39.970.610.657	97.040.324.874	79.967.836.245
Cộng	2.456.802.584.596	2.310.908.388.011	4.681.494.411.215	6.168.523.549.484

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	555.685.864.955	648.848.562.847	979.069.121.819	2.500.281.961.769
Giá vốn bán sản phẩm	1.516.387.083.569	1.277.412.257.212	2.926.625.045.270	2.761.327.920.417
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	5.958.679.605	11.057.938.536	18.996.113.478	49.841.307.893
GV cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng	18.824.025.162	18.516.002.611	36.420.226.699	37.077.158.519
Cộng	2.096.855.653.291	1.955.834.761.206	3.961.110.507.266	5.348.528.348.598

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.695.010.061	16.725.924.008	32.211.074.851	38.016.537.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.857.275.943	56.613.008.151	24.723.032.595	72.970.063.317
Cộng	29.552.286.004	73.338.932.159	56.934.107.446	110.986.601.003

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, TP Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	45.183.039.709	36.639.398.614	74.193.873.783	74.499.612.406
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.527.053.871	9.642.243.889	2.746.653.229	12.191.630.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.385.099.830	2.234.273.591	10.936.254.835	4.695.723.880
Chiết khấu thanh toán	606.473.191	(134.784.000)	606.473.191	-
Chi phí chuyển nhượng, thoái vốn	-	(48.185.642.112)	-	70.553.005.278
Chi phí tài chính khác	-	289.569.238	-	816.277.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	100.234.920	-	100.234.920
Cộng	51.701.666.601	585.294.140	88.483.255.038	162.856.484.317

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bên liên quan

Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
 Công ty CP An Tiến Industries
 Công ty CP An Thành Biscol
 Công ty CP Liên vận An Tín
 An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd
 Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát
 Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh
 Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
 Công ty CP Anbio

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Công ty liên kết
 Bên liên quan khác
 Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
 - Công ty CP An Tiến Industries
 - Công ty CP An Thành Biscol
 - Công ty CP Liên vận An Tín
 - An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd
 - Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát
 - Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh
 - Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
 - Công ty CP Anbio

Cộng

Năm nay	Năm trước
434.637.990	312.000.000
15.051.905.277	11.663.517.408
64.765.055.523	158.102.398.251
577.937.578	285.691.724
29.519.241.429	13.463.837.888
1.933.188.666	1.836.567.506
609.931.600	7.487.530.640
10.991.124.845	7.817.171.527
88.232.625	299.575.780
123.971.255.533	201.268.290.724

Mua hàng hóa và dịch vụ

- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
 - Công ty CP An Tiến Industries
 - Công ty CP An Thành Biscol
 - Công ty CP Liên vận An Tín
 - An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd
 - Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát
 - Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
 - Công ty CP Anbio

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.198.833.335	10.569.700.000
62.339.906.151	35.196.609.625
95.256.252.030	44.926.780.142
101.459.076.431	54.337.379.205
76.696.423.731	-
25.514.342.300	23.200.863.920
50.775.706.700	29.557.963.530
70.208.426	3.248.914.548
421.310.749.104	201.038.210.970

Cổ tức được chia

- Công ty CP An Tiến Industries
 - Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh
 - Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.966.617.400	9.966.617.400
-	4.703.974.200
-	4.800.000.000
9.966.617.400	19.470.591.600

Tiền cổ tức đã nhận

- Công ty CP An Tiến Industries
 - Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh
 - Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
 - Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.966.617.400	9.966.617.400
-	4.703.974.200
-	4.800.000.000
-	441.000.000
9.966.617.400	19.911.591.600

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp)

	Năm nay	Năm trước
Cho vay		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	25.000.000.000	-
- Công ty CP Liên vận An Tín	9.500.000.000	-
Cộng	34.500.000.000	-
Thu lại tiền cho vay		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	353.645.000	-
- Công ty CP Liên vận An Tín	9.500.000.000	-
Cộng	9.853.645.000	-
Lãi cho vay		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	9.150.383.562	10.554.657.534
- Công ty CP Liên vận An Tín	40.082.192	-
Cộng	9.190.465.754	10.554.657.534
Tiền thu từ đi vay		
- Công ty CP An Tiến Industries	25.000.000.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	15.000.000.000
Chi phí lãi vay		
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	87.945.205
Cộng	-	87.945.205
Tiền trả nợ gốc vay		
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15.000.000.000
Cộng	-	15.000.000.000
Cổ tức đã trả		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	57.536.218.200
Cộng	-	57.536.218.200

3. Số dư công nợ chủ yếu với các bên liên quan*Phải thu ngắn hạn khách hàng*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP An Tiến Industries	335.281.129	216.993.168
- Công ty CP Liên vận An Tín	17.032.387	-
- An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	6.350.792.580
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	63.369.780	190.580.201
- Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	571.327.911
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.135.292.489	3.149.592.131
Cộng	8.550.975.785	10.479.285.991

Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP An Tiến Industries	-	198.297.950
- Công ty CP An Thành Bicol	-	20.231.551.776
Cộng	-	20.429.849.726

Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	323.646.355.000	299.000.000.000
Cộng	323.646.355.000	299.000.000.000

Phải thu về cho lãi vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	46.222.904.115	37.072.520.553
Cộng	46.222.904.115	37.072.520.553

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP An Tiến Industries
- Công ty CP An Thành Bicol
- Công ty CP Liên vận An Tín
- An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd
- Công ty CP DV Sản phẩm CN An Phát
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

7.742.088.282	1.039.842.900
2.711.360.769	3.507.038.000
17.014.618.985	12.027.337.658
28.515.526.447	-
4.770.570.016	4.753.265.220
29.981.286.842	11.540.583.302
90.735.451.341	32.868.067.080

Đi vay ngắn hạn

- Công ty CP An Tiến Industries
- An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

25.000.000.000	-
2.891.900.000	-
27.891.900.000	-

Phải trả ngắn hạn khác

- Công ty CP Liên vận An Tín

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

3.785.793.327	3.641.380.185
3.785.793.327	3.641.380.185

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

